

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 25 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Bà Trần Thị Mộng Thu	Thành viên
Ông Masami Kitahashi	Thành viên (từ nhiệm ngày 10.5.2019)
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập
Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.5.2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
------------------	--------------------------------------------------

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỠ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM8511
TP. Hồ Chí Minh,

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.448.497.566.844	2.267.958.718.466
110	Tiền	3	16.700.436.055	11.916.458.195
111	Tiền		16.700.436.055	11.916.458.195
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		987.000.000.000	476.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	987.000.000.000	476.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		453.649.376.579	598.832.705.151
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	379.839.228.459	501.880.098.096
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.622.560.524	35.293.719.188
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	32(b)	-	42.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	39.143.325.825	21.051.066.680
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.699.001.286)	(1.975.632.381)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		743.263.057	583.453.568
140	Hàng tồn kho	9	970.470.762.131	1.155.968.166.074
141	Hàng tồn kho		971.965.129.417	1.157.778.972.123
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.494.367.286)	(1.810.806.049)
150	Tài sản ngắn hạn khác		20.676.992.079	25.241.389.046
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	17.203.953.229	19.410.649.103
152	Thuế GTGT được khấu trừ		714.853.679	632.746.890
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	2.758.185.171	5.197.993.053
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.368.641.357.820	1.114.416.883.782
220	Tài sản cố định		322.004.178.363	334.862.814.566
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	300.595.543.587	313.242.613.224
222	Nguyên giá		495.629.979.788	484.774.664.328
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.034.436.201)	(171.532.051.104)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	21.408.634.776	21.620.201.342
228	Nguyên giá		27.980.583.941	26.735.635.891
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.571.949.165)	(5.115.434.549)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.966.971.845	7.085.156.661
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.966.971.845	7.085.156.661
250	Đầu tư tài chính dài hạn		916.600.000.000	656.600.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	656.600.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		120.070.207.612	115.868.912.555
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	119.779.935.604	115.578.640.547
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		290.272.008	290.272.008
270	TỔNG TÀI SẢN		3.817.138.924.664	3.382.375.602.248

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		708.228.819.540	902.986.188.664
310	Nợ ngắn hạn		708.228.819.540	902.986.188.664
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	243.802.089.518	236.830.890.564
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	112.686.504.315	168.052.607.645
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	32.992.971.747	59.201.120.787
314	Phải trả người lao động	16	16.929.037.920	73.205.676.267
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	36.477.501.942	27.990.767.113
319	Phải trả ngắn hạn khác		1.046.178.100	2.055.121.722
320	Vay ngắn hạn	18	231.377.557.730	327.095.813.104
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	32.916.978.268	8.554.191.462
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.108.910.105.124	2.479.389.413.584
410	Vốn chủ sở hữu		3.108.910.105.124	2.479.389.413.584
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	859.380.830.000	803.160.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		859.380.830.000	803.160.690.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.408.471.865.056	826.008.726.600
415	Cổ phiếu quỹ	21	(16.000.000)	(16.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	22.829.452.785	7.673.760.702
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	818.243.957.283	842.562.236.282
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		679.835.981.193	568.089.149.655
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		138.407.976.090	274.473.086.627
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.817.138.924.664	3.382.375.602.248



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.735.252.134.465	1.526.464.235.644
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.245.102.506)	(3.385.415.809)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 1.732.007.031.959	1.523.078.819.835
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25 (1.419.343.173.931)	(1.084.186.436.951)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.663.858.028	438.892.382.884
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 73.607.917.024	21.345.253.738
22	Chi phí tài chính	(9.555.404.727)	(6.729.086.442)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.511.229.630)	(4.331.825.843)
25	Chi phí bán hàng	27 (169.414.495.259)	(148.111.303.473)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (39.397.631.377)	(43.985.887.917)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	167.904.243.689	261.411.358.790
31	Thu nhập khác	5.231.403.093	8.481.936.185
32	Chi phí khác	(404.923.172)	(1.286.781.072)
40	Lợi nhuận khác	4.826.479.921	7.195.155.113
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	172.730.723.610	268.606.513.903
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 (34.322.747.520)	(60.399.620.368)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	138.407.976.090	208.206.893.535



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	172.730.723.610	268.606.513.903
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	26.325.344.129	23.408.345.336
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	406.930.142	(577.545.032)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	279.868.643	297.804.904
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(70.012.832.360)	(18.917.247.847)
06	Chi phí lãi vay	8.511.229.630	4.331.825.843
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	138.241.263.794	277.149.697.107
09	Giảm các khoản phải thu	121.264.240.298	24.781.842.795
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	185.813.842.706	(191.908.786.757)
11	Giảm các khoản phải trả	(123.669.390.911)	(117.786.421.212)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.994.599.183)	(3.184.419.657)
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.511.229.630)	(4.331.825.843)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(34.336.415.246)	(41.538.345.588)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.896.700.000)	(19.820.298.506)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	273.911.011.828	(76.638.557.661)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(17.603.178.694)	(25.598.823.065)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	272.727.273	71.235.454
23	Chi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1.121.500.000.000)	(825.309.519.562)
24	Thu hồi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	628.500.000.000	914.309.519.562
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(236.000.000.000)	(216.000.000.000)
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia	54.543.856.828	19.787.100.763
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(691.786.594.593)	(132.740.486.848)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	638.683.278.456	13.239.130.000
33	Thu từ vay ngắn hạn	295.967.253.843	638.456.527.538
34	Chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(391.676.690.083)	(498.632.466.789)
36	Chi trả cổ tức	(120.311.076.200)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	422.662.766.016	153.063.190.749
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.787.183.251	(56.315.853.760)
60	Tiền đầu kỳ	11.916.458.195	65.882.673.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.205.391)	205.674
70	Tiền cuối kỳ	16.700.436.055	9.567.025.239

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 2 công ty con trực tiếp (Thuyết minh 4(b)) và 1 công ty con gián tiếp chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2019		2018	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	100	100	100	100

(*) Công ty con gián tiếp, là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 8 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 2.744 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.548 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự sụt giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	7% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
Tài sản cố định hữu hình khác	7% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	20% - 50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng thuê.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phân ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói và chi phí vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	564.289.391	244.773.030
Tiền gửi ngân hàng	16.136.146.664	11.671.685.165
	<u>16.700.436.055</u>	<u>11.916.458.195</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,5% - 8,5%/năm (2018: 5,6% - 7,6%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2019			31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	-	-	596.600.000.000	-	-
	<u>916.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>656.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con này do các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Biến động các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	-	120.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	596.600.000.000	200.000.000.000	-	796.600.000.000
	<u>656.600.000.000</u>	<u>260.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>916.600.000.000</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	333.148.026.235	446.196.489.727
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	46.691.202.224	55.683.608.369
	<u>379.839.228.459</u>	<u>501.880.098.096</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.312.166.005 đồng và 3.084.690.085 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	<u>36.622.560.524</u>	<u>35.293.719.188</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ký quỹ, ký cược	13.586.677.503	10.203.762.997
Lãi tiền gửi	24.081.712.880	7.630.809.037
Tam ứng cho nhân viên	1.414.082.174	1.185.983.056
Khác	60.853.268	2.030.511.590
	<u>39.143.325.825</u>	<u>21.051.066.680</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.490.582.954	638.821.266	Trên 6 tháng
Khác	1.038.139.690	475.278.696	562.860.994	Từ 6 tháng đến 4 năm
	<u>5.312.166.005</u>	<u>2.613.164.719</u>	<u>2.699.001.286</u>	
	31.12.2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Từ 2 đến 3 năm
Khác	940.067.990	461.754.635	478.313.355	Từ 6 tháng đến 4 năm
	<u>3.084.690.085</u>	<u>1.109.057.704</u>	<u>1.975.632.381</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	31.868.537.146	-	54.365.221.521	-
Nguyên vật liệu	406.844.962.072	(1.240.413.780)	512.867.180.746	(1.417.855.580)
Chi phí SXKD dờ dang	2.855.323.975	(5.585.069)	2.679.776.419	(5.576.282)
Thành phẩm	499.857.519.329	(238.560.990)	548.604.901.865	(377.510.232)
Hàng hóa	30.538.786.895	(9.807.447)	39.261.891.572	(9.863.955)
	<u>971.965.129.417</u>	<u>(1.494.367.286)</u>	<u>1.157.778.972.123</u>	<u>(1.810.806.049)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.810.806.049	2.791.787.276
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 25)	(316.438.763)	(980.981.227)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.494.367.286</u>	<u>1.810.806.049</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí bảo hiểm	491.947.043	1.268.977.788
Công cụ, dụng cụ	4.272.007.798	4.927.578.035
Chi phí thuê hoạt động	716.305.300	427.274.889
Chi phí quảng cáo	791.806.515	1.162.650.606
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	7.083.430.140	8.782.401.393
Khác	3.848.456.433	2.841.766.392
	<u>17.203.953.229</u>	<u>19.410.649.103</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền thuê đất	70.790.733.550	71.700.868.331
Công cụ, dụng cụ	14.714.556.931	8.031.837.808
Chi phí thuê hoạt động	2.163.318.022	2.186.372.921
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	25.032.538.349	26.785.303.151
Khác	7.078.788.752	6.874.258.336
	<u>119.779.935.604</u>	<u>115.578.640.547</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	115.578.640.547	90.500.198.933
Tăng trong kỳ/năm	17.335.485.803	41.216.766.461
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.134.190.746)	(16.138.324.847)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>119.779.935.604</u>	<u>115.578.640.547</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	141.442.476.055	233.896.876.877	70.960.394.511	3.735.608.669	34.739.308.216	484.774.664.328
Mua trong kỳ	8.791.682.337	855.323.636	2.472.600.000	514.670.000	-	12.634.275.973
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	842.139.487	-	-	-	842.139.487
(Thuyết minh 12)	-	(1.844.800.000)	-	-	(776.300.000)	(2.621.100.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	150.234.158.392	233.749.540.000	73.432.994.511	4.250.278.669	33.963.008.216	495.629.979.788
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	38.119.560.622	80.956.814.535	25.226.756.117	1.369.414.577	25.859.505.253	171.532.051.104
Khấu hao trong kỳ	6.293.852.273	12.799.187.564	4.206.443.596	380.126.454	1.189.219.626	24.868.829.513
Thanh lý, nhượng bán	-	(668.231.210)	-	-	(698.213.206)	(1.366.444.416)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	44.413.412.895	93.087.770.889	29.433.199.713	1.749.541.031	26.350.511.673	195.034.436.201
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	103.322.915.433	152.940.062.342	45.733.638.394	2.366.194.092	8.879.802.963	313.242.613.224
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	105.820.745.497	140.661.769.111	43.999.794.798	2.500.737.638	7.612.496.543	300.595.543.587

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 24,2 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21,7 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 79 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 86 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Mua trong kỳ	-	1.244.948.050	1.244.948.050
	<u>8.090.909.091</u>	<u>19.889.674.850</u>	<u>27.980.583.941</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.090.909.091	19.889.674.850	27.980.583.941
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	956.197.113	4.159.237.436	5.115.434.549
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	1.345.612.357	1.456.514.616
	<u>1.067.099.372</u>	<u>5.504.849.793</u>	<u>6.571.949.165</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.067.099.372	5.504.849.793	6.571.949.165
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.134.711.978	14.485.489.364	21.620.201.342
	<u>7.134.711.978</u>	<u>14.485.489.364</u>	<u>21.620.201.342</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	7.023.809.719	14.384.825.057	21.408.634.776
	<u>7.023.809.719</u>	<u>14.384.825.057</u>	<u>21.408.634.776</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 299 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,1 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Sửa chữa văn phòng	8.916.137.107	6.901.415.925
Máy móc và thiết bị	1.050.834.738	183.740.736
	<u>9.966.971.845</u>	<u>7.085.156.661</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.085.156.661	813.664.796
Mua trong kỳ	13.185.503.404	34.378.813.858
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(842.139.487)	(3.252.668.159)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 31)	(9.461.548.733)	(24.854.653.834)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.966.971.845</u>	<u>7.085.156.661</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	24.026.432.073	25.959.799.470
Khác	160.113.411.558	210.871.091.094
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	59.662.245.887	-
	<u>243.802.089.518</u>	<u>236.830.890.564</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Vinhomes	12.782.537.735	18.708.808.745
Khác	99.903.966.580	149.343.798.900
	<u>112.686.504.315</u>	<u>168.052.607.645</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu khác/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải (nộp)/thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/(thu) trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5.188.271.193	1.891.208.189	(4.561.451.118)	2.518.028.264
Thuế nhập khẩu	1.688.616	(14.471.863.961)	14.704.976.756	234.801.411
Khác	8.033.244	-	(2.677.748)	5.355.496
	<u>5.197.993.053</u>	<u>(12.580.655.772)</u>	<u>10.140.847.890</u>	<u>2.758.185.171</u>
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	28.564.262.948	49.418.420.718	(69.828.434.465)	8.154.249.201
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	42.148.781.789	(42.148.781.789)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.236.170.297	34.322.747.520	(34.336.415.246)	24.222.502.571
Thuế thu nhập cá nhân	6.400.687.542	6.892.687.144	(12.677.154.711)	616.219.975
Thuế khác	-	320.672.156	(320.672.156)	-
	<u>59.201.120.787</u>	<u>133.103.309.327</u>	<u>(159.311.458.367)</u>	<u>32.992.971.747</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 và trích trước lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	29.638.391.569	17.618.991.065
Chi phí hoa hồng	2.830.758.419	4.986.190.212
Chi phí quảng cáo	546.560.000	582.400.000
Khác	3.461.791.954	4.803.185.836
	<u>36.477.501.942</u>	<u>27.990.767.113</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Giải ngân thêm VND	Hoàn trả VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng	327.065.813.104	295.967.253.843	(391.676.690.083)	(8.819.134)	231.377.557.730

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2018 VND	Kỳ hạn (Tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	VND	55.920.593.091	3	29/08/2019	6%	Hàng tồn kho.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	50.109.606.560	6	27/12/2019	6%	Quyền sử dụng đất thửa 681 và tài sản gắn liền trên đất bao gồm máy móc và thiết bị.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	USD	9.407.524.018	3	28/09/2019	4%	
	VND	100.775.631.719	3 - 6	30/09/2019	5,9% - 6,1%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 926/2019/01/002/HĐTG với giá trị 122 tỷ đồng và hợp đồng số 926/2019/02/002/HĐTG với giá trị 40 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	8.740.346.823	3	6/8/2019	6,5%	Quyền đòi nợ của công ty quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441.
	USD	6.423.855.519	6	25/12/2019	4%	
		<u>231.377.557.730</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.554.191.462	1.837.232.142
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 21)	25.259.486.806	14.394.889.509
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 21)	-	15.000.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(896.700.000)	(22.677.930.189)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.916.978.268</u>	<u>8.554.191.462</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>85.938.083</u>	<u>80.316.069</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>85.936.483</u>	<u>80.314.469</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	51,04	43.061.200	53,61
Công ty TNHH Whitlam Holding Pte	15.834.000	18,42	15.834.000	19,71
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	20,00	8.031.740	10,00
Khác	9.054.961	10,54	13.389.129	16,68
	<u>85.938.083</u>	<u>100</u>	<u>80.316.069</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	42.806.522	428.065.220.000
Cổ phiếu mới phát hành	37.509.547	375.095.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.316.069	803.160.690.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.622.014	56.220.140.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>85.938.083</u>	<u>859.380.830.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a - DN

21 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	428.065.220.000	826.008.726.600	-	-	769.969.468.182	2.024.043.414.782
Vốn tăng trong năm	13.239.130.000	-	-	-	-	13.239.130.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	361.856.340.000	-	-	-	(361.856.340.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	477.633.776.627	477.633.776.627
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(16.000.000)	-	-	(16.000.000)
Chuyển qua quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Khác	-	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	842.562.236.282	2.479.389.413.584
Vốn tăng trong kỳ (i)	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	-	638.683.278.456
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)(ii)	-	-	-	-	(120.311.076.200)	(120.311.076.200)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	138.407.976.090	138.407.976.090
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	-	15.155.692.083	(15.155.692.083)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)(iii)	-	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)
Khác	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	818.243.957.283	3.108.910.105.124

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông bất thường số 218-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành thêm 5.622.014 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông trong tháng 1 năm 2019, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 859.380.830.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành này là 638.683.278.456 đồng. Trong đó, Công ty đã dùng để thanh toán các khế ước vay là 164.900.910.389 đồng, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu sản xuất là 93.782.368.067 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số tiền dùng để đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị là 380.000.000.000 đồng chưa được giải ngân.
- (ii) Các cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019.
- (iii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển được trích lập dựa theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019.

22 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phải trả	120.311.076.200	361.856.340.000
Chi trả (Thuyết minh 21)	(120.311.076.200)	(361.856.340.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 109.304 Đô la Mỹ và 201 Euro (31 tháng 12 năm 2018: 44.490 Đô la Mỹ và 6.522 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 146.356.189.100 đồng và 98.664.910.627 đồng tương ứng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 33).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.189.024.964.649	1.019.225.709.076
Doanh thu cung cấp dịch vụ	546.227.169.816	507.238.526.568
	<u>1.735.252.134.465</u>	<u>1.526.464.235.644</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(3.121.663.006)	(3.344.295.249)
Giảm giá hàng bán	(123.439.500)	(41.120.560)
	<u>(3.245.102.506)</u>	<u>(3.385.415.809)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.185.779.862.143	1.015.840.293.267
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	546.227.169.816	507.238.526.568
	<u>1.732.007.031.959</u>	<u>1.523.078.819.835</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	891.388.761.623	687.607.613.803
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	528.270.851.071	397.011.307.110
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(316.438.763)	(432.483.962)
	<u>1.419.343.173.931</u>	<u>1.084.186.436.951</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lợi nhuận được chia	36.000.000.000	-
Lãi tiền gửi	33.544.733.272	15.401.287.126
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 32a(vi))	1.450.027.399	3.444.725.267
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.613.156.353	2.499.241.345
	<u>73.607.917.024</u>	<u>21.345.253.738</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	63.487.455.538	55.198.211.305
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	29.016.511.586	23.034.316.049
Chi phí vận chuyển	27.787.651.682	28.847.313.571
Chi phí sửa chữa và bảo trì	8.359.958.118	3.419.810.278
Chi phí thuê	6.495.583.192	6.839.327.862
Chi phí khấu hao	5.107.153.892	4.186.574.724
Công cụ và dụng cụ	3.625.482.290	3.176.790.735
Chi phí hoa hồng	906.338.798	8.321.550.603
Khác	24.628.360.163	15.087.408.346
	<u>169.414.495.259</u>	<u>148.111.303.473</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	19.819.974.350	21.498.134.415
Công cụ và dụng cụ	899.711.925	813.042.210
Chi phí khấu hao	852.008.478	757.883.535
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	771.642.857	682.024.468
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	723.368.905	(145.061.070)
Khác	16.330.924.862	20.379.864.359
	<u>39.397.631.377</u>	<u>43.985.887.917</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	172.730.723.610	268.606.513.903
Thuế tính ở thuế suất 20%	34.546.144.722	53.721.302.781
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.200.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	6.876.357.849	6.678.317.587
Dự phòng thiếu của năm trước	100.244.949	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34.322.747.520	60.399.620.368

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	776.565.034.134	1.021.742.843.844
Chi phí nhân viên	278.813.694.989	248.701.836.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.763.225.929	87.412.483.992
Công cụ và dụng cụ	39.200.168.811	44.206.734.484
Chi phí vận chuyển	29.010.590.233	26.058.400.669
Chi phí khấu hao	26.325.344.129	23.408.345.336
Chi phí khác	67.197.629.166	75.866.773.840
	1.316.875.687.391	1.527.397.418.415

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Đầu tư vào công ty con bằng cách trừ khoản cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	9.461.548.733	24.854.653.834

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Công ty con
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	38.816.775.247	38.970.787.242
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	19.933.280.474	26.008.661.636
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	15.151.406.341	23.268.855.950
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	237.486.207.557	-
	<u>311.387.669.619</u>	<u>88.248.304.828</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	12.247.679.545	7.391.011.450
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.260.903.826	439.799.739
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	215.243.471.374	-
	<u>228.752.054.745</u>	<u>7.830.811.189</u>
iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>12.341.801.172</u>	<u>12.616.616.100</u>
iv) Đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b))		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	200.000.000.000	216.000.000.000
	<u>260.000.000.000</u>	<u>216.000.000.000</u>
v) Cho vay ngắn hạn		
Cho Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường vay	27.000.000.000	71.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường vay	41.000.000.000	-
Nhận lại tiền Công ty TNHH Malloca Việt Nam vay	28.000.000.000	-
	<u>28.000.000.000</u>	<u>71.000.000.000</u>
vi) Lãi từ cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 26)		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	898.921.006
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	735.452.058	1.362.001.521
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	714.575.341	1.183.802.740
	<u>1.450.027.399</u>	<u>3.444.725.267</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<i>vii) Cổ tức đã chia trong kỳ (Thuyết minh 22)</i>		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	61.405.680.000	-
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	24.063.090.800	-
Công ty TNHH Whitlam Holding Pte	22.167.600.000	-
Khác	12.674.705.400	-
	<u>120.311.076.200</u>	<u>-</u>

(b) Số dư cuối kỳ đối với bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	5.116.714.391	10.326.247.570
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	7.697.574.295	8.038.038.217
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	11.341.012.793	16.799.960.492
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	22.535.900.745	20.519.362.090
	<u>46.691.202.224</u>	<u>55.683.608.369</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	28.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	14.000.000.000
	-	<u>42.000.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	<u>59.662.245.887</u>	<u>-</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	23.675.564.422	17.998.031.420
Từ 1 đến 5 năm	92.274.645.805	43.466.026.916
Trên 5 năm	30.405.978.873	37.200.852.291
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	146.356.189.100	98.664.910.627

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc